



**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

09/GPHĐKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Bà Hoàng Diễm Thùy
Ông Lê Mạnh Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh
Bà La Thị Hồng Minh
Bà Trần Kim Vân

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng
Ông Trần Việt Anh
Ông Lê Việt Hà
Ông Phan Anh Vũ
Ông Trần Việt Hưng

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank
Số 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25062018/KPMG-VCBS/1



Trần Anh Quân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2014-007-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.258.420.435.337	3.225.288.961.503
I. Tài sản tài chính	110		3.256.034.451.346	3.222.262.956.156
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	8.324.026.185	71.742.763.211
1.1. Tiền	111.1		8.324.026.185	71.742.763.211
2. Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	1.798.868.607.690	1.891.861.782.955
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	159.248.520.000	60.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	1.108.308.031.059	954.349.198.971
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(d)	8.190.000.000	8.190.000.000
7. Các khoản phải thu	117	8	100.932.503.329	115.862.427.489
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		60.968.832.064	62.125.910.560
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		39.963.671.265	53.736.516.929
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		39.963.671.265	53.736.516.929
8. Trả trước cho người bán	118		2.233.985.200	178.299.000
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	10.191.371.263	3.835.518.423
12. Các khoản phải thu khác	122	10	63.184.526.873	118.257.475.585
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.447.120.253)	(2.014.509.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.385.983.991	3.026.005.347
1. Tạm ứng	131		61.060.000	10.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		18.367.800	39.597.800
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	2.306.256.191	2.476.107.547
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	500.300.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		41.981.769.706	39.560.108.961
II. Tài sản cố định	220		5.229.185.470	12.139.245.880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.205.333.562	6.911.526.426
- Nguyên giá	222		47.374.763.610	46.834.410.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(43.169.430.048)	(39.922.884.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.023.851.908	5.227.719.454
- Nguyên giá	228		23.733.828.001	23.733.828.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22.709.976.093)	(18.506.108.547)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		81.900.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		36.670.684.236	27.420.863.081
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.320.147.775	3.166.629.375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	3.350.536.461	4.254.233.706
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.300.402.205.043	3.264.849.070.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.916.653.548.708	1.990.485.644.934
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.763.613.672.110	1.631.086.179.660
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	17	928.068.813.214	1.153.686.186.586
1.1. Vay ngắn hạn	312		928.068.813.214	1.153.686.186.586
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	145.600.000.000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.284.213.459	3.803.180.286
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	58.020.394.232	7.127.418.179
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		650.100.000	1.409.100.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	16.984.945.752	14.304.800.840
11. Phải trả người lao động	323		55.359.856.484	52.935.968.355
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		202.626.700	2.458.166
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	12.037.573.704	15.008.099.629
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	910.679.178
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.517.747.337	429.642.070
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	4.264.614.515
20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	332		541.887.401.228	377.204.031.856
II. Nợ phải trả dài hạn	340		153.039.876.598	359.399.465.274
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	152.400.000.000	352.100.000.000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	639.876.598	7.299.465.274
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.383.748.656.335	1.274.363.425.530
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.383.748.656.335	1.274.363.425.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.016.253.615	5.016.253.615
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		46.950.979.575	46.950.979.575
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		301.019.326.696	191.634.095.891
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		332.297.434.126	208.607.788.652
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(31.278.107.430)	(16.973.692.761)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.300.402.205.043	3.264.849.070.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8.	008	23(a)	276.832.590.000	397.695.600.000
9.	009	23(b)	270.000	287.030.000
10.	010	23(c)	20.252.400.000	930.400.000
12.	012	23(d)	46.801.140.000	46.801.140.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	021	23(e)	30.304.260.600.000	28.941.654.960.000
a.	021.1		25.263.257.640.000	22.637.498.210.000
b.	021.2		222.618.350.000	252.734.590.000
c.	021.3		4.699.256.160.000	5.888.883.890.000
d.	021.4		191.200.000	190.000.000
e.	021.5		118.937.250.000	162.348.270.000
2.	022	23(f)	126.843.800.000	48.463.300.000
a.	022.1		119.349.220.000	28.546.490.000
b.	022.2		7.494.580.000	19.916.810.000
3.	023	23(g)	252.424.110.000	125.621.860.000
7.	026		1.862.001.701.288	1.384.136.001.020
7.1.	027	23(h)	1.133.025.615.119	998.325.808.317
7.2.	028	23(h)	426.676.652.642	260.459.470.686
7.3.	029	23(h)	3.934.800.578	85.866.821.132
a.	029.1		2.314.106.888	84.248.340.724
b.	029.2		1.620.693.690	1.618.480.408
7.4.	030	23(i)	298.364.632.949	39.483.900.885

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

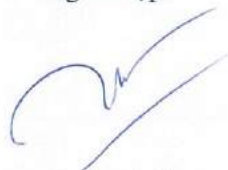
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	1.731.692.220.727	1.344.908.226.208
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.565.035.059.468	1.247.006.170.264
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		166.657.161.259	97.902.055.944
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	130.309.480.561	39.227.774.812

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		111.122.003.649	123.674.530.671
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	90.853.172.853	38.845.408.977
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	26	(31.723.843.228)	42.550.947.754
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(b)	51.992.674.024	42.278.173.940
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(b)	3.959.759.424	2.746.107.534
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(b)	61.008.175.449	38.615.617.126
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	24(c)	89.399.630.943	68.998.904.335
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(c)	8.364.203.957	24.992.243.062
1.8. Doanh thu tư vấn tài chính	08	24(c)	3.294.615.342	4.834.522.549
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	24(c)	4.669.563.206	2.849.074.797
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(c)	48.428.959.102	9.311.508.735
Cộng doanh thu hoạt động	20		330.246.911.072	276.022.508.809
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		639.734.610	279.506.556
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	(9.906.259.563)	(15.878.535.992)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	26	10.759.839.883	16.331.804.365
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		(213.845.710)	(173.761.817)
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.595.000.000)	(847.000.000)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		(18.513.543.677)	(7.497.705.058)
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		(42.091.702.194)	(42.639.050.381)
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		(7.618.493.180)	(9.987.899.820)
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		(12.500.745.596)	(6.347.356.596)
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		(9.083.454.565)	(4.353.531.806)
Cộng chi phí hoạt động	40		(90.763.204.602)	(71.393.037.105)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	24.766.049	10.164.472
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	27	474.370.271	576.902.993
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		499.136.320	587.067.465
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	(53.415)	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	(46.024.079.737)	(38.587.212.178)
Cộng chi phí tài chính	60		(46.024.133.152)	(38.587.212.178)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	(56.128.329.944)	(42.012.719.892)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 40 + 50 + 60 + 62)	70		137.830.379.694	124.616.607.099
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		15.587.000	18.181.818
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71)	80		15.587.000	18.181.818
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		137.845.966.694	124.634.788.917
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		158.809.970.039	65.752.036.798
9.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	91	26	(20.964.003.345)	58.882.752.119

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		26.609.381.404	23.692.123.613
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	33.268.970.080	16.968.624.397
10.2. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	(6.659.588.676)	6.723.499.216
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		111.236.585.290	100.942.665.304

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		137.845.966.694	124.634.788.917
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		17.562.734.513	(32.638.679.548)
- Khấu hao tài sản cố định	03		7.450.413.410	6.639.208.274
- Trích lập dự phòng	04		1.432.610.775	847.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(21.235.116)	(3.228.986)
- Chi phí lãi vay	06		46.024.079.737	38.587.212.178
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(4.434.129.695)	(3.323.010.527)
- Dự thu tiền lãi	08		(32.889.004.598)	(75.385.860.487)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(10.759.839.883)	(16.331.804.365)
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(10.759.839.883)	(16.331.804.365)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		31.723.843.228	(42.550.947.754)
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		31.723.843.228	(42.550.947.754)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(124.797.699.738)	(414.003.329.078)
- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		72.029.171.920	(295.301.682.425)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(99.248.520.000)	47.100.000.000
- Tăng các khoản cho vay	33		(153.958.832.088)	(286.377.180.116)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		1.157.078.496	(18.357.311.500)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		50.744.016.929	80.908.975.465
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(6.355.852.840)	(2.998.730.360)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		55.440.665.428	(10.101.998.507)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(10.029.830.000)	605.449.300
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	1.750.000.000
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		1.073.548.601	(1.288.766.547)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(29.849.237.884)	(8.265.639.040)
- Lãi vay đã trả	44		(49.305.157.794)	(43.548.514.051)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		48.837.289.853	(710.448.990)
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		200.168.534	147.089.260

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(739.587.284)	1.943.073.096
- Tăng phải trả người lao động	48		2.423.888.129	1.844.080.557
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(7.216.509.738)	118.648.274.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		51.575.004.814	(380.889.971.828)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(622.253.000)	(1.879.611.262)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư khác	65		351.963.028	3.323.010.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(270.289.972)	1.443.399.265
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	73		14.295.923.308.536	7.004.617.733.727
3.2. Tiền vay khác	73.2		14.295.923.308.536	7.004.617.733.727
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(14.410.646.760.404)	(6.663.223.617.652)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(14.410.646.760.404)	(6.663.223.617.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(114.723.451.868)	341.394.116.075
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		(63.418.737.026)	(38.052.456.488)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		71.742.763.211	46.285.626.484
Tiền	101.1		71.742.763.211	46.285.626.484
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	8.324.026.185	8.233.169.996
Tiền	103.1		8.324.026.185	8.233.169.996

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	195.280.053.939.276	175.983.015.880.834
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(224.037.361.341.268)	(200.023.346.176.491)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	29.069.618.760.645	24.713.521.853.632
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(89.329.962.118)	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.996.428.331)	(2.257.407.064)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	8.539.154.382.965	8.991.465.562.469
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(8.280.273.650.901)	(8.995.560.327.013)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	477.865.700.268	666.839.386.367
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.384.136.001.020	836.196.100.956
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.384.136.001.020	836.196.100.956
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	998.325.808.317	626.422.466.206
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	260.459.470.686	127.784.172.652
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	85.866.821.132	53.913.810.792
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	39.483.900.885	28.075.651.306

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

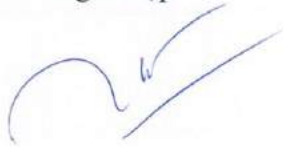
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
II Tiền và các khoản tương đương tiền			
I. cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.862.001.701.288	1.503.035.487.323
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.862.001.701.288	1.503.035.487.323
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.133.025.615.119	1.014.950.984.158
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	426.676.652.642	460.182.459.722
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.934.800.578	3.921.156.681
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	298.364.632.949	23.980.886.762

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B04a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2017	1/1/2018	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2017	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.914.795.416	1.000.000.000.000	-	-	-	-	700.914.795.416	1.000.000.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	700.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	-	-	-	914.795.416	-
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21.884.133.763	5.016.253.615	-	-	-	-	21.884.133.763	5.016.253.615
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	41.953.025.960	46.950.979.575	-	-	-	-	41.953.025.960	46.950.979.575
4. Lợi nhuận chưa phân phối	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
5. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	337.718.286.958	191.634.095.891	100.942.665.304	147.156.438	125.540.999.959	(16.155.769.154)	438.808.108.700	301.019.326.696
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	337.718.286.958	208.607.788.652	42.059.913.185	37.979.935.623	125.540.999.959	(1.851.354.485)	417.758.135.766	332.297.434.126
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	(16.973.692.761)	58.882.752.119	(37.832.779.185)	-	(14.304.414.669)	21.049.972.934	(31.278.107.430)
TỔNG CỘNG	1.133.232.338.546	1.274.363.425.530	100.942.665.304	147.156.438	125.540.999.959	(16.155.769.154)	1.234.322.160.288	1.383.748.656.335

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thu Hiền
 Kế toán Tổng hợp

Lê Thị Ngọc Trâm
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 255 nhân viên (1/1/2018: 260 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c)
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d)
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e)
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(f)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, Công ty lựa chọn chỉ đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường vào cuối kỳ kế toán năm và không đánh giá giá trị hợp lý của chúng vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Nếu Công ty áp dụng việc đánh giá lại giá trị của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ không có giá thị trường theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ dự kiến sẽ tăng 45.456.099.030 VND, chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ dự kiến sẽ tăng lần lượt 50.959.403.193 VND và 5.503.304.163 VND, thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ tăng 9.091.219.806 VND và lợi nhuận chưa phân phối sẽ tăng 36.364.879.224 VND.

(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Chủ sở hữu quyết định theo Điều lệ của Công ty.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận, biên bản thanh lý với tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kiểm toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	ii)	8.324.026.185	71.742.763.211
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(iii)	1.372.555.229.528	1.462.979.517.870
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	159.248.520.000	60.000.000.000
Các khoản cho vay	(iv)	1.108.308.031.059	954.349.198.971
Các khoản phải thu từ TSTC	(iv)	100.932.503.329	115.862.427.489
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iv)	10.191.371.263	3.835.518.423
Các khoản phải thu khác	(iv)	63.184.526.873	118.257.475.585
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iv)	300.000	500.300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iv)	3.320.147.775	3.166.629.375
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(v)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(v)	10.000.000.000	-
		2.856.064.656.012	2.810.693.830.924

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) Các khoản cho vay và các khoản phải thu từ TSTC, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ.

Biến động trong năm của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2.014.509.478	936.788.719
Tăng dự phòng trong kỳ	1.595.000.000	847.000.000
Hoàn nhập và sử dụng	(162.389.225)	-
Số dư cuối kỳ	3.447.120.253	1.783.788.719

(v) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2018

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	928.068.813.214	929.501.375.977	929.501.375.977	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	145.600.000.000	156.520.000.000	156.520.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.284.213.459	3.284.213.459	3.284.213.459	-
Phải trả người bán ngắn hạn	58.020.394.232	58.020.394.232	58.020.394.232	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.037.573.704	12.037.573.704	12.037.573.704	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.517.747.337	1.517.747.337	1.517.747.337	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	541.887.401.228	542.741.864.313	542.741.864.313	-
	1.690.416.143.174	1.703.623.169.022	1.703.623.169.022	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	152.400.000.000	169.545.000.000	11.430.000.000	158.115.000.000
	1.842.816.143.174	1.873.168.169.022	1.715.053.169.022	158.115.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1/1/2018

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.153.686.186.586	1.167.806.016.768	1.167.806.016.768	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.803.180.286	3.803.180.286	3.803.180.286	-
Phải trả người bán ngắn hạn	7.127.418.179	7.127.418.179	7.127.418.179	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.008.099.629	15.008.099.629	15.008.099.629	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	429.642.070	429.642.070	429.642.070	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	377.204.031.856	377.204.031.856	377.204.031.856	-
	1.557.258.558.606	1.571.378.388.788	1.571.378.388.788	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	352.100.000.000	471.814.000.000	75.046.500.000	396.767.500.000
	1.909.358.558.606	2.043.192.388.788	1.646.424.888.788	396.767.500.000

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.324.026.185	71.742.763.211
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.372.555.229.528	1.462.979.517.870
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	159.248.520.000	60.000.000.000
Các khoản cho vay	1.108.308.031.059	954.349.198.971
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	-
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	60.649.596.790	115.864.072.660
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(928.068.813.214)	(1.153.686.186.586)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(145.600.000.000)	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	(541.887.401.228)	(377.204.031.856)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(152.400.000.000)	(352.100.000.000)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	971.129.189.120	801.945.334.270

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 361.648.728.736 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 6% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng tương ứng 15.438.722.458 VND hoặc giảm tương ứng 15.438.722.458 VND.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	8.151.996.706	71.539.638.950
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	172.029.479	203.124.261
	<hr/> 8.324.026.185	<hr/> 71.742.763.211

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
<i>Cổ phiếu</i>	33.328.096	801.056.324.500	30.213.651	580.378.193.000
<i>Trái phiếu</i>	58.597.632	6.465.238.845.376	55.337.040	5.655.299.364.288
<i>Chứng khoán khác</i>	458.220	6.105.636.700	-	-
Của Nhà đầu tư				
<i>Cổ phiếu</i>	2.341.517.595	52.632.363.257.240	2.102.806.204	37.174.832.256.150
<i>Trái phiếu</i>	577.364.505	65.048.753.288.685	506.538.100	52.460.785.202.150
<i>Chứng khoán khác</i>	832.650	13.716.636.800	482.910	6.650.933.000
	<hr/> 3.012.098.698	<hr/> 124.967.233.989.301	<hr/> 2.695.377.905	<hr/> 95.877.945.948.588

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a)	TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30/6/2018		1/1/2018		
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND
	Cổ phiếu niêm yết	361.648.728.736	321.640.051.204	344.264.231.109	320.160.720.412	320.160.720.412
	Cổ phiếu chưa niêm yết	42.723.255.483	16.171.571.406	42.722.619.677	16.171.282.384	16.171.282.384
	Chứng chỉ quỹ	59.879.090.049	88.501.755.552	58.869.107.060	92.550.262.289	92.550.262.289
	Trái phiếu niêm yết	669.901.885.594	(*)	669.901.885.594	460.069.069.385	460.069.069.385
	Trái phiếu chưa niêm yết	325.764.385.518	(*)	422.910.448.485	422.910.448.485	422.910.448.485
	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	376.888.958.416	(*)	580.000.000.000	580.000.000.000	580.000.000.000
		1.836.806.303.796	426.313.378.162	1.908.835.475.716	1.891.861.782.955	1.891.861.782.955

(*) Theo quy định của Thông tư 33/4, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, Công ty lựa chọn chi đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá trị trường vào kỳ kế toán năm và không đánh giá giá trị hợp lý của chúng vào kỳ kế toán giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá trị ghi số là 543.752 triệu VND (1/1/2018: 698.870 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu ngắn hạn	159.248.520.000	(*)	60.000.000.000	62.992.500.000

(*) Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết xác định giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, Công ty lựa chọn chỉ xác định giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường vào kỳ kế toán năm và không xác định giá trị hợp lý của chúng vào kỳ kế toán giữa niên độ.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Cho vay ký quỹ	1.108.308.031.059	954.349.198.971

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000

(*) Các TSTC này là chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do đó, các TSTC này được phản ánh theo giá gốc.

8. Các khoản phải thu

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu bán các TSTC	60.968.832.064	62.125.910.560
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư	39.963.671.265	53.736.516.929
- Phải thu cổ tức	430.850.000	1.068.425.800
- Dự thu lãi tiền gửi	6.821.250.002	19.807.611.115
- Dự thu lãi trái phiếu	20.091.107.041	22.988.045.704
- Dự thu lãi hoạt động cho vay	12.620.464.222	9.872.434.310
	100.932.503.329	115.862.427.489

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	514.902.442	911.763.471
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.604.000.000	723.050.106
Phải thu hoạt động tư vấn	3.753.348.176	2.028.862.915
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	66.920.645	49.966.881
Phải thu dịch vụ khác	252.200.000	121.875.050
	10.191.371.263	3.835.518.423

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)	60.649.596.790	115.864.072.660
Phải thu khác	2.534.930.083	2.393.402.925
	63.184.526.873	118.257.475.585

(*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND	Dự phòng hoàn nhập/ sử dụng trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu từ dịch vụ các công ty chứng khoán cung cấp					
- Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	30.800.000	30.800.000	-	-	30.800.000
- Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	1.155.000.000	1.595.000.000	-	2.750.000.000
Các khoản phải thu khác					
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	627.709.478	627.709.478	-	(162.389.225)	465.320.253
	3.609.509.478	2.014.509.478	1.595.000.000	(162.389.225)	3.447.120.253

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	245.738.332	172.460.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	21.925.018	317.263.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.038.592.841	1.986.384.134
	<hr/>	<hr/>
	2.306.256.191	2.476.107.547
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	536.690.000	766.700.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1.060.247.225	1.143.616.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.753.599.236	2.343.917.406
	<hr/>	<hr/>
	3.350.536.461	4.254.233.706
	<hr/>	<hr/>

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.276.596.995	38.557.813.615	46.834.410.610
Mua trong kỳ	-	540.353.000	540.353.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.276.596.995	39.098.166.615	47.374.763.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.324.876.372	33.598.007.812	39.922.884.184
Khấu hao trong kỳ	359.508.264	2.887.037.600	3.246.545.864
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.684.384.636	36.485.045.412	43.169.430.048
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.951.720.623	4.959.805.803	6.911.526.426
Số dư cuối kỳ	1.592.212.359	2.613.121.203	4.205.333.562
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Mua trong kỳ	-	1.762.478.028	1.762.478.028
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	8.276.596.995	41.509.955.544	49.786.552.539
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.605.859.844	30.478.594.196	36.084.454.040
Khấu hao trong kỳ	359.508.264	3.319.157.368	3.678.665.632
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	5.965.368.108	33.797.751.564	39.763.119.672
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.670.737.151	9.268.883.320	11.939.620.471
Số dư cuối kỳ	2.311.228.887	7.712.203.980	10.023.432.867

Trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 28.875 triệu VND (1/1/2018: 23.258 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	23.733.828.001	20.029.141.755
Mua trong kỳ	-	117.133.234
Số dư cuối kỳ	23.733.828.001	20.146.274.989
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	18.506.108.547	10.658.248.783
Khấu hao trong kỳ	4.203.867.546	2.960.542.642
Số dư cuối kỳ	22.709.976.093	13.618.791.425
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	5.227.719.454	9.370.892.972
Số dư cuối kỳ	1.023.851.908	6.527.483.564

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.334 triệu VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 2.334 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	5.310.553.419	5.310.486.365
Dự phòng phải thu khó đòi	556.160.000	237.160.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	900.842	900.842
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.867.614.261	5.548.547.207
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(6.502.598.038)	(12.847.366.684)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.892.821)	(645.797)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.507.490.859)	(12.848.012.481)
	(639.876.598)	(7.299.465.274)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	1/1/2018 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/06/2018 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại cổ phiếu chưa niêm yết	26.552.431.825	335.270	26.552.767.095
Dự phòng phải thu khó đòi	1.185.800.000	1.595.000.000	2.780.800.000
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC	(64.236.833.420)	31.723.843.228	(32.512.990.192)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.275.225	(21.235.116)	(19.959.891)
	(36.497.326.370)	33.297.943.382	(3.199.382.988)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2018	Biến động trong kỳ		30/6/2018
	Giá trị ghi sổ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)				
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (**)	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.700.000.000	883.000.000.000	(742.700.000.000)	193.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (**)	382.000.000.000	603.000.000.000	(885.000.000.000)	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (**)	245.000.000.000	317.000.000.000	(475.000.000.000)	87.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt (**)	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH Indovina (**)	109.000.000.000	779.000.000.000	(718.000.000.000)	170.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (**)	90.000.000.000	755.000.000.000	(845.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH CTBC	100.000.000.000	401.000.000.000	(351.000.000.000)	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	45.000.000.000	145.000.000.000	(135.000.000.000)	55.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam (**)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Vay cá nhân qua đêm	29.986.186.586	8.311.872.130.648	(8.218.789.504.020)	123.068.813.214
	1.153.686.186.586	12.284.872.130.648	12.510.489.504.020	928.068.813.214

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay trên có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất từ 5,5% đến 6% một năm (1/1/2018: các khoản vay có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất từ 5% đến 8% một năm).

(**) Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá trị ghi sổ là 543.752 triệu VND (1/1/2017: 698.870 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.363.096.268	2.927.818.282
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	921.117.191	875.362.004
	<hr/>	<hr/>
	3.284.213.459	3.803.180.286
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả về mua các TSTC ngắn hạn	56.614.684.999	5.023.416.799
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.405.709.233	2.104.001.380
	<hr/>	<hr/>
	58.020.394.232	7.127.418.179
	<hr/>	<hr/>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	445.320.596	4.649.600.759	(4.797.602.840)	297.318.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.343.227.367	33.268.970.080	(29.849.237.884)	11.762.959.563
Thuế Thu nhập cá nhân	447.474.333	13.009.763.623	(12.855.953.884)	601.284.072
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	4.693.733.383	23.384.713.834	(24.681.224.636)	3.397.222.581
Các loại thuế khác	375.045.161	2.651.503.856	(2.100.387.996)	926.161.021
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	14.304.800.840	76.964.552.152	(74.284.407.240)	16.984.945.752
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	2.417.605.478	3.419.448.934
Lãi vay trái phiếu phát hành	9.619.968.226	11.588.650.695
	<hr/>	<hr/>
	12.037.573.704	15.008.099.629
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Trái phiếu phát hành

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	VND	7,5%	2019	298.000.000.000	352.100.000.000
Trái phiếu sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm tới				(145.600.000.000)	-
Trái phiếu sẽ đáo hạn sau 12 tháng				152.400.000.000	352.100.000.000

(i) Là các trái phiếu do Công ty phát hành ngày 15 tháng 2 năm 2017 và ngày 3 tháng 7 năm 2017, có thời gian 2 năm, trả lãi nửa năm một lần.

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	23.183.259	276.832.590.000	25.687.224	397.695.600.000

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27	270.000	28.703	287.030.000

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	2.025.240	20.252.400.000	93.040	930.400.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	4.680.114	46.801.140.000	4.680.114	46.801.140.000

(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.951.999.764	25.263.257.640.000	1.815.918.821	22.637.498.210.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	22.261.835	222.618.350.000	25.273.459	252.734.590.000
TSTC giao dịch cầm cố	99.845.616	4.699.256.160.000	101.358.389	5.888.883.890.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	19.012	191.200.000	19.000	190.000.000
TSTC chờ thanh toán	11.893.725	118.937.250.000	16.234.827	162.348.270.000
	2.086.019.952	30.304.260.600.000	1.958.804.496	28.941.654.960.000

(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	11.934.922	119.349.220.000	2.854.649	28.546.490.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	749.458	7.494.580.000	1.991.681	19.916.810.000
	12.684.380	126.843.800.000	4.846.330	48.463.300.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	7.242.411	252.424.110.000	12.562.186	125.621.860.000

(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.133.025.615.119	998.325.808.317
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	969.101.213.068	903.953.026.781
<i>b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	163.924.402.051	94.372.781.536
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	426.676.652.642	260.459.470.686
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.934.800.578	85.866.821.132
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.314.106.888	84.248.340.724
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.620.693.690	1.618.480.408
	1.563.637.068.339	1.344.652.100.135

(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.348.000	10.367.472
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	298.354.284.949	39.473.533.413
	298.364.632.949	39.483.900.885

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.565.035.059.468</i>	<i>1.247.006.170.264</i>
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>166.657.161.259</i>	<i>97.902.055.944</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.731.692.220.727	1.344.908.226.208
	<hr/>	<hr/>

(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	130.309.480.561	39.227.774.812
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	13.749.522	25.318	348.110.776.855	282.849.988.660	65.260.788.195
Trái phiếu niêm yết	10.800.000	112.098	1.210.654.300.000	1.185.257.272.830	25.397.027.170
Trái phiếu chưa niêm yết	108.127	1.461.629	158.041.541.990	157.846.184.502	195.357.488
			1.716.806.618.845	1.625.953.445.992	90.853.172.853

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2017**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	12.107.560	20.761	251.365.005.500	228.014.122.015	23.350.883.485
Trái phiếu niêm yết	14.250.000	101.489	1.446.213.150.000	1.430.741.927.808	15.471.222.192
Trái phiếu chưa niêm yết	367.893	342.491	126.000.000.000	125.976.696.700	23.303.300
			1.823.578.155.500	1.784.732.746.523	38.845.408.977



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	51.992.674.024	42.278.173.940
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.959.759.424	2.746.107.534
Từ các khoản cho vay	61.008.175.449	38.615.617.126
	116.960.608.897	83.639.898.600

(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	89.399.630.943	68.998.904.335
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	8.364.203.957	24.992.243.062
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính <i>Doanh thu ban đầu</i>	3.294.615.342	4.834.522.549
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	4.669.563.206	2.849.074.797
Thu nhập hoạt động khác <i>Doanh thu ban đầu</i>	48.428.959.102	9.311.508.735
	154.156.972.550	110.986.253.478

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	4.544.773	23.148	105.201.550.351	112.770.509.834	7.568.959.483
Trái phiếu chưa niêm yết	1.358.025	121.078	164.426.431.809	164.490.398.556	63.966.747
Công cụ thị trường tiền tệ	150	993.881.278	144.535.525.083	146.808.858.416	2.273.333.333
			414.163.507.243	424.069.766.806	9.906.259.563
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017					
Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.060.550	16.169	81.824.214.800	92.834.219.147	11.010.004.347
Trái phiếu niêm yết	2.500.000	97.074	242.685.000.000	247.553.531.645	4.868.531.645
			324.509.214.800	340.387.750.792	15.878.535.992

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	274.258.711.725	252.953.051.203	(21.305.660.522)	23.176.489.302	(44.482.149.824)
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	101.592.362.543	103.360.326.959	1.767.964.416	7.129.817.937	(5.361.853.521)
Tài sản tài chính thế chấp	88.400.000.000	70.000.000.000	(18.400.000.000)	(47.280.000.000)	28.880.000.000
	464.251.074.268	426.313.378.162	(37.937.696.106)	(16.973.692.761)	(20.964.003.345)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

(31.723.843.228)
 10.759.839.883

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

(20.964.003.345)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.766.049	10.164.472
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.530.933	6.935.486
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21.235.116	3.228.986
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	474.370.271	576.902.993
	<hr/>	<hr/>
	499.136.320	587.067.465
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	53.415	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.415	-
Chi phí lãi vay	46.024.079.737	38.587.212.178
	<hr/>	<hr/>
	46.024.133.152	38.587.212.178
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	36.506.377.949	23.997.168.320
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.170.084.155	778.652.764
Chi phí văn phòng phẩm	153.096.358	286.059.827
Chi phí công cụ, dụng cụ	818.791.103	1.287.904.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.224.350.288	1.398.669.686
Chi phí thuế, phí và lệ phí	674.019.515	755.941.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.124.525.224	7.902.864.943
Chi phí khác	4.457.085.352	5.605.457.955
	<hr/>	<hr/>
	56.128.329.944	42.012.719.892
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.268.970.080	16.968.624.397
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.659.588.676)	6.723.499.216
Chi phí thuế thu nhập	26.609.381.404	23.692.123.613

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.845.966.694	124.634.788.917
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	27.569.193.339	24.926.957.785
Thu nhập không bị tính thuế	(959.811.935)	(1.234.834.172)
Thuế suất áp dụng	26.609.381.404	23.692.123.613

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 20%).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2018	1/1/2018
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	7.387.790.751	25.955.500.986
Các khoản phải thu hợp đồng đại lý phát hành	50.000.000	490.000.000
Lãi dự thu trái phiếu	1.740.923.216	998.479.862
Trái phiếu Vietcombank	127.764.490.323	139.612.676.110
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.210.681.255	2.210.681.255
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank		
<i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng quản lý đầu tư	65.919	50.159.036
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	58.869.107.060	58.869.107.060
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif		
<i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	2.227.587	4.540.117

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
VND VND
Thu nhập/(chi phí) Thu nhập/(chi phí)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

(Ngân hàng mẹ)

Thu nhập lãi tiền gửi	47.665.254	64.769.456
Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(1.548.089.326)	(1.533.867.394)
Doanh thu hợp đồng tư vấn	45.454.545	-
Chi phí điện, nước, trông xe	(6.638.346)	(6.195.618)
Phí ngân hàng	(323.326.475)	(228.225.662)
Thu nhập lãi trái phiếu	3.798.016.666	3.296.345.964

Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198

(Công ty con của Ngân hàng mẹ)

Chi phí thuê văn phòng	(4.421.370.210)	(4.421.362.510)
Chi phí điện, nước, trông xe	(576.620.427)	(610.183.378)

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank

(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)

Doanh thu môi giới khác	78.616.693	20.867.290
Doanh thu khác	93.154.075	126.201.496

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif

(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)

Doanh thu phí lưu ký	2.316.800	900.000
----------------------	-----------	---------

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của Ban giám đốc và Ban kiểm soát	7.794.120.445	4.180.744.300
--	---------------	---------------

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

32. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 20%).

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(c) Xác định giá trị hợp lý

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, Công ty lựa chọn chỉ đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường vào kỳ kế toán năm và không đánh giá giá trị hợp lý của chúng vào kỳ kế toán giữa niên độ.

33. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	13.078.485.024	116.799.781
Từ 2 – 5 năm	39.310.970.096	9.148.776.000
Trên 5 năm	120.225.131.572	165.177.258.024
	<hr/>	<hr/>
	172.614.586.692	174.442.833.805
	<hr/>	<hr/>

34. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 32, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trong báo cáo của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc